TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-PT
Ngày 15 - 4 - 2022
V/v Ly hôn, chia tài sản chung, công nợ giữa chị D và anh Hậu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hà Nam

Ông Nguyễn Đức Cảnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Vũ Hoàng Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Bà Mai Thị Bích Huyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06-12-2021 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung công nợ.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 202/2021/HNGĐ-ST ngày 29-10-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm MĐ, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ;

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm MĐ, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Hoàng Tuấn A; Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Gia Anh - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị Nh, sinh năm 1942; địa chỉ: Xóm MĐ, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ;

2. Chị Vũ Thị D, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 3, thôn HC, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ.

3. Chị Vũ Thị D, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm Mỹ Hòa, xã Hải Giang, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

4. Chị Đỗ Thị Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 11 Hải An, xã Hải An, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

- *Người làm chứng:*

1. Anh Vũ Văn Th, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm Mỹ Hòa, xã Hải Giang, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1941; địa chỉ: Xóm MĐ, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ;

3. Anh Trần Văn H, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm MH, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ;

4. Anh Trần Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm MH, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ.

- *Người kháng cáo*: Anh Trần Văn H là bị đơn trong vụ án

Tại phiên toà phúc thẩm: Chị D, Luật sư Tuấn A, bà Nh, chị Dâng, chị Diệu, anh Tính có mặt. Anh Hậu, chị Định, bà Tho, anh Thư, anh Hà vắng mặt có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Vũ Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Văn H ngày 18 tháng 12 năm 2006, có đăng ký tại UBND xã Hải Giang, huyện Hải Hậu. Sau khi cưới vợ chồng ở nhà bố mẹ chồng tại xóm Mỹ Đức, xã Hải Giang khoảng 01 tháng sau đó anh Hậu vào Miền Nam làm ăn, chị ở nhà chồng đến tháng 02 năm 2008 mua nhà đất ở riêng. Anh Hậu đi làm hàng năm chỉ về nhà một vài lần, chị ở nhà nuôi con một mình. Từ sau khi các con bị bệnh và tai nạn chết năm 2011 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn bất hòa, từ đó anh Hậu rất ít khi về nhà, anh Hậu chỉ về quê khi gia đình bên chồng có công việc nhưng cũng không về nhà ở mà chỉ ở nhà mẹ đẻ, không liên lạc hỏi thăm đến chị. Khoảng năm 2014, chị có nghe bạn bè nói anh Hậu có quan hệ ngoại tình, chị đã hỏi và anh Hậu thừa nhận với chị có vợ và con riêng tại huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận nên vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng. Chị đã từng làm đơn đến Tòa án xin ly hôn nhưng sau đó được gia đình khuyên giải nên rút đơn về. Đến nay do chị và anh Hậu không còn tình cảm nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Chị và anh Hậu có hai con chung là cháu Trần Thu Huyền, sinh ngày 15-8-2007 và cháu Trần Thị Hiên, sinh ngày 29-5-2009. Cháu Huyền bị tai nạn chết năm 2008. Cháu Hiên bị bệnh chết năm 2011. Đến nay chị và anh Hậu không còn con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 ba gian trên diện tích 705m^2 đất, thửa số 197, tờ bản đồ số 19 tại xóm Mỹ Đức, xã Hải Giang, huyện Hải Hậu; đất đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận số AM 322930 ngày 29-4-2008 đứng tên vợ chồng. Nguồn gốc nhà đất do mua của ông Trần Văn T năm 2008 với giá 120.000.000 đồng. Tài sản khác trên đất có 01 nhà ngang cấp 4 lợp ngói để chăn nuôi, 01 bếp, tường rào xây gạch trên có rào lưới B40, ngõ và sân bê tông, kè bờ ao, 01 giếng khoan Unicef. Chị đang quản lý, sử dụng nhà đất. Chị nhất trí với giá nhà đất do Hội đồng định giá đã xác định.

Nguồn gốc tiền mua nhà đất là do chị có 01 cây vàng tích luỹ từ trước khi kết hôn và vay thêm của mẹ đẻ, các em ruột và em họ của chị tổng cộng 05 cây vàng và 18.000.000 đồng. Anh Hậu có mặt ở nhà nhưng nói không có tiền, không đồng ý mua nhưng chị quyết tâm mua nên phải tự đi vay bên ngoại, gia đình bên chồng cũng không ai cho vay. Năm 2019, do nhà ở xuống cấp nên chị nhờ em rể là anh Vũ Văn Th (chồng chị Diệu) đứng ra giúp sửa chữa nhà với chi phí khoảng 80 triệu đồng gồm trát lại tường, đảo ngói, sơn tường nhà, sơn cánh cửa, kè bờ ao, đổ bê tông ngõ, sân. Khi ly hôn, chị yêu cầu được sử dụng toàn bộ nhà đất để có chỗ ở; chị đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Hậu sau khi trừ nợ chung nhưng đề nghị chia cho chị phần nhiều hơn vì chị có công lo kinh tế mua nhà và sửa chữa nhà cửa.

Về công nợ: Năm 2008 khi vợ chồng mua nhà đất của ông Trần Văn T, chị đã vay của mẹ đẻ chị là bà Đỗ Thị Nh 10 chỉ vàng 9999, vay em gái chị là chị Vũ Thị D 30 chỉ vàng 9999, vay em gái chị là Vũ Thị D 18.000.000 đồng và vay em họ chị là chị Đỗ Thị Đ 10 chỉ vàng 9999. Năm 2011 chị vay tiếp của chị Vũ Thị D 20.000.000 đồng để chữa bệnh cho con thứ hai. Tất cả các khoản vay trên đều không có lãi, không viết giấy biên nhận vì đều là người thân thích trong gia đình nên tin tưởng. Anh Hậu biết rõ việc chị vay nợ bên ngoại nhưng đến nay anh Hậu chối không công nhận nợ là không thể chấp nhận được. Các khoản vay trên đều chưa trả nên chị yêu cầu anh Hậu cùng chịu trách nhiệm trả nợ chung khi giải quyết ly hôn. Đối với việc tại phiên tòa sơ thẩm chị Dâng xin rút yêu cầu đòi 30 chỉ vàng để chờ anh Hậu về giải quyết sau thì chị cũng nhất trí. Chị nhận trả nợ cho những người trên cho thuận tiện.

* Tại bản tự khai ngày 06-9-2021 và các bản tự khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Trần Văn H trình bày: Anh kết hôn với chị Vũ Thị D năm 2006; đến năm 2014 vợ chồng đã sinh được hai con gái nhưng đều đã chết nên từ đó anh sinh ra buồn chán, vợ chồng không còn chung sống nữa, đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay anh thấy tình cảm không còn nên anh nhất trí chấm dứt hôn nhân với chị D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung nhưng các con đều đã chết nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có mua được thửa đất thổ cư trên đất có 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp của ông Trần Văn T với giá 120.000.000 đồng. Khi mua nhà đất, vợ chồng có 80.000.000 đồng là tiền của vợ chồng làm ăn tích cóp mà có, còn phải đi vay thêm 40.000.000 đồng của người thân nhưng không phải là những người chị D đã khai, đến năm 2014 đã trả hết nợ. Về giá trị nhà đất của vợ chồng do định giá chỉ có giá 530.700.000 đồng thì anh không nhất trí vì thấp hơn nhiều so với giá thị trường hiện nay.

Về công nợ: Từ năm 2014 vợ chồng đã trả xong nợ vay mua nhà đất của ông Tính. Từ trước đến nay anh chưa từng nghe chị D nói có các khoản vay của người nhà chị D nên anh không công nhận các khoản vay chị D đã nại ra.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, anh không thể về nhà giải quyết việc gia đình với chị D nên anh đề nghị hòa giải theo các phương án: Một là, anh được sở hữu, sử dụng nhà đất và đồng ý thanh toán ngay cho chị D số tiền 500.000.000 đồng. Hai là, nếu chị D nhận sử dụng toàn bộ nhà đất thì phải thanh toán ngay cho anh 400.000.000 đồng. Còn nếu không hòa giải được thì đề nghị Tòa án định giá lại tài sản theo đúng giá thị trường hiện nay; anh yêu cầu được chia đất để sau này về quê có chỗ xây nhà ở.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-5-2021, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Nh trình bày: Bà là mẹ đẻ chị D. Khi vợ chồng chị D mua nhà đất của ông Tính năm 2008 có hỏi vay bà 10 chỉ vàng 9999. Bà đưa vàng cho chị D nhận, không lấy lãi, không viết biên nhận vì là mẹ con trong nhà. Nay chị D, anh Hậu ly hôn bà yêu cầu cả hai trả nợ cho bà số vàng gốc là 10 chỉ vàng 9999, không lấy lãi.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-5-2021, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị D trình bày: Chị là em ruột chị D. Khi chị D, anh Hậu mua nhà đất năm 2008 của ông Tính có hỏi chị vay 30 chỉ vàng 9999 (giá vàng khi đó là 1.700.000 đồng/chỉ). Chị D là người hỏi vay, anh Hậu khi đó ở nhà có biết nhưng anh Hậu không muốn mua vì nói không có tiền đưa cho chị D. Do là chị em ruột tin tưởng nhau nên không viết giấy biên nhận, chỉ nói miệng khi nào cần thì trả, không lấy lãi. Đến năm 2011 con thứ hai của chị D, anh Hậu bị ốm phải đi Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định điều trị bệnh chân tay miệng thì chị D có vay của chị 20 triệu đồng. Chị đưa tiền cho chị D nhận, không lấy lãi và không viết giấy biên nhận, thời gian đó anh Hậu đi làm ở Miền Nam vắng nhà, chị không biết chị D có nói chuyện với anh Hậu hay không. Nay chị yêu cầu cả hai trả nợ cho chị 30 chỉ vàng 9999 và 20 triệu đồng gốc, chị không lấy lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Dâng

thay đổi ý kiến xin rút yêu cầu đòi nợ 30 chỉ vàng 9999 với lý do để chờ anh Hậu về các bên sẽ trực tiếp gặp nhau giải quyết, giữ nguyên yêu cầu đòi số tiền 20.000.000 đồng.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-5-2021, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị D trình bày: Chị là em ruột chị D. Khi chị D mua nhà đất năm 2008 có hỏi chị vay 18.000.000 đồng. Do chị em ruột tin tưởng nhau nên không viết biên nhận, cũng không tính lãi và hẹn khi nào có thì trả. Chị đưa tiền cho chị D nhận. Nay chị D, anh Hậu ly hôn chị yêu cầu cả hai vợ chồng trả nợ cho chị số tiền gốc là 18.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-5-2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Đ trình bày: Chị và chị D có quan hệ họ hàng, bố đẻ chị là em ruột mẹ đẻ chị D. Khi chị D mua nhà đất năm 2008 có hỏi vay 10 chỉ vàng 9999. Do là chị em thân thích tin tưởng nhau nên không viết biên nhận, không lấy lãi. Chị không biết chị D có nói chuyện với anh Hậu hay không, còn chị và anh Hậu không lần nào nói chuyện với nhau về việc chị D vay nợ vì anh Hậu thường xuyên đi làm vắng nhà không gặp được. Nay yêu cầu trả nợ cho chị 10 chỉ vàng 9999 gốc, không yêu cầu trả lãi. Chị yêu cầu chị D là người vay thì chị D trực tiếp trả cho chị.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 01-7-2021, người làm chứng bà Vũ Thị Tho trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Trần Văn H. Anh Hậu và chị D kết hôn sinh được hai con nhưng đều bị chết. Sau khi các con chết vợ chồng anh chị vào Miền Nam làm ăn, được một thời gian chị D về quê trước, còn anh Hậu vẫn ở lại, bà không biết mâu thuẫn giữa anh chị thế nào chỉ biết đã lâu anh chị không còn sống chung. Nay ly hôn hay đoàn tụ thì tuỳ anh chị quyết định. Vợ chồng anh chị có nhà đất ở gần nhà bà do mua lại của ông Tính, hiện chị D đang ở; bà không biết anh chị có vay nợ của ai không, anh chị không vay nợ bà. Anh Hậu vẫn thường xuyên liên lạc về nhà với bà, bà được anh Hậu nói chị D làm đơn xin ly hôn đến Toà nhưng anh Hậu không về giải quyết được do bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 không đi lại được. Bà nhất trí nhận hộ các văn bản tố tụng của Toà án để thông báo cho anh Hậu biết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 12-8-2021 và tại phiên tòa, người làm chứng anh Vũ Văn Th trình bày: Anh là chồng của chị Diệu, là em rể của chị D. Năm 2008 vợ chồng chị D, anh Hậu mua nhà đất của ông Trần Văn T với giá 120.000.000 đồng; đã nhờ anh mang tiền đến nhà giao cho ông Tính và yêu cầu ông Tính viết giấy biên nhận ngày 20-02-2008, anh có ký tên cùng ông Tính. Năm 2019 chị D có nhờ anh tìm thợ sửa chữa nhà cho chị D, chi phí hết 80.000.000 đồng do chị D và anh trao đổi với nhau, anh Hậu đi làm vắng nhà.

Đối với số tiền 18.000.000 đồng vợ anh là chị Vũ Thị D cho chị D vay khi mua nhà là tài sản chung của vợ chồng anh nhưng anh để cho vợ anh đứng tên đòi nợ vì anh bận công việc nên không tham gia.

* Tại phiên toà sơ thẩm, người làm chứng anh Trần Văn H trình bày: Anh là anh trai của anh Hậu và cũng ở cùng xóm. Anh biết anh Hậu đã đi làm ăn tại Miền Nam từ năm 1985. Sau khi kết hôn với chị D, anh Hậu vẫn thường xuyên đi làm chỉ thi thoảng mới về nhà. Vợ chồng anh Hậu, chị D mua nhà của ông Tính để ở riêng không bàn bạc với anh em và cũng không hỏi vay anh để mua nhà, còn có vay nợ của ai hay không thì anh không biết. Thời gian vừa qua anh Hậu có điện thoại về nhà nói lý do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 không về giải quyết việc gia đình với chị D được. Anh có được Tòa án mời ký chứng kiến việc thẩm định, định giá nhà đất của vợ chồng anh Hậu, chị D nhưng anh không được hỏi về giá nhà đất nên không có ý kiến gì. Nay anh thấy kết quả định giá nhà đất chỉ có 530.700.000 đồng là thấp hơn giá thực tế hiện nay nhiều. Anh đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị D và anh Hậu theo đúng quy định pháp luật.

* Tại phiên toà sơ thẩm, người làm chứng anh Trần Văn T trình bày: Năm 2008, chị D có hỏi mua nhà đất của anh, còn anh Hậu không thấy hỏi gì. Anh đã bán nhà đất cho chị D với giá 120.000.000 đồng. Anh Vũ Văn Th là em rể chị D trực tiếp mang tiền đến nhà anh giao và anh đã viết giấy biên nhận tiền bán nhà có anh và anh Thư cùng ký tên, sau đó phía gia đình chị D làm thủ tục sang tên. Khi bán trên đất đã có sẵn 01 căn nhà ở cấp 4 cũ, bếp. Nay chị D, anh Hậu ly hôn anh không liên quan nên không có ý kiến gì.

* Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Hoàng Tuấn A có quan điểm trình bày: Nhất trí với lời trình bày của anh Trần Văn H. Việc vắng mặt của anh Hậu là do bất khả kháng vì dịch bệnh Covid 19 chứ không phải anh Hậu cố tình né tránh đến Tòa giải quyết với chị D. Đề nghị Tòa án giải quyết vấn đề quan hệ hôn nhân và con chung theo pháp luật. Về tài sản là nhà đất các đương sự kê khai có đủ căn cứ xác định là tài sản chung của vợ chồng; kết quả định giá nhà đất thấp hơn nhiều so với giá thị trường hiện nay; anh Hậu đã đưa ra hai phương án hòa giải nhưng chị D không nhất trí nên đề nghị Tòa án cho định giá lại nhà đất và chia đất cho anh Hậu được sử dụng vì anh Hậu cũng có nhu cầu sau này về quê có chỗ ở. Về các khoản nợ do chị D kê khai toàn bộ vay của người thân thích bên chị D nhưng anh Hậu không công nhận, đề nghị Tòa không công nhận là nợ chung của vợ chồng.

Tại bản án số 202/2021/HNGĐ-ST ngày 29-10-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 471,

474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vũ Thị D và anh Trần Văn H.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:

Chia cho chị Vũ Thị D được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản chị đang quản lý gồm: Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19, diện tích tích 705m^2 (trong đó đất ở 108m^2, đất vườn 326m^2, đất ao 271m^2) tại Xóm MĐ, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 322930 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 29-4-2008 đứng tên chị Vũ Thị D, anh Trần Văn H có trị giá 423.000.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4, nền lát gạch chỉ; phần sửa chữa nhà cấp 4 năm 2019 gồm trát lại áo tường, đảo ngói, sơn tường, sơn cánh cửa; 01 nhà ngang lợp ngói; 01 dại tôn lạnh; tường rào phía Đông; cổng, ngõ bê tông; kè bờ ao; 01 giếng khoan Unicef có tổng trị giá 107.700.000 đồng. Tổng cộng là 530.700.000đ (Năm trăm ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

Buộc chị Vũ Thị D trả nợ cho: Bà Đỗ Thị Nh 10 (Mười) chỉ vàng 9999; chị Vũ Thị D 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); chị Vũ Thị D 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) và chị Đỗ Thị Đ 10 (mười) chỉ vàng 9999. Tổng cộng nợ là 20 (Hai mươi) chỉ vàng 9999 và 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng).

Chị Vũ Thị D phải thanh toán chênh lệch tài sản, nghĩa vụ về tài sản cho anh Trần Văn H là 175.117.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu một trăm mười bảy nghìn đồng).

Anh Trần Văn H được quyền sở hữu số tiền 175.117.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu một trăm mười bảy nghìn đồng) do chị Vũ Thị D thanh toán chênh lệch tài sản, nghĩa vụ về tài sản.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, án phí, lệ phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Ngày 02-11-2021 anh Trần Văn H là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung liên quan đến tài sản và công nợ tại bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định tiến hành xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho anh Hậu.

Ngày 30-12-2021 anh Hậu đã có đơn đề nghị định giá lại phần tài sản chung của vợ chồng, Toà án đã thành lập Hội đồng định giá lại, ngày 15-3-2022 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá lại giá trị quyền sử dụng đất có giá 900.000.000đ, còn các tài sản khác chị D và anh Hậu thống nhất vẫn giữ nguyên giá trị như lần định giá ban đầu.

Tại phiên toà phúc thẩm: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Hậu vẫn giữ nguyên nội dung trong đơn kháng cáo về phần tài sản và công nợ.

Về các khoản nợ chị D kê khai vay của bà Nh, chị Định, chị Dâng, chị Diệu anh Hậu không được biết, anh Hậu đề nghị HĐXX phúc thẩm không công nhận các khoản nợ này là nợ chung.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về quan hệ tình cảm, chia tài sản chung và công nợ như phần trình bày tại cấp sơ thẩm, chị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Hậu, chị đồng ý với giá trị quyền sử dụng đất là 900.000.000đ mà Hội đồng định giá lại đã định giá, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung của vụ án: Do định giá lại giá trị quyền sử dụng đất của vợ chồng chị D, anh Hậu đã tăng lên đến 900.000.000đ, còn các tài sản khác vẫn giữ nguyên như cũ nên có cơ sở để sửa lại phần chia tài sản chung cho phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị giao cho chị Vũ Thị D được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất và sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung nhưng cần buộc chị D có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung cho bà Nh 10 chỉ vàng, chị Dâng 20.000.000 đồng, chị Diệu 18.000.000 đồng, chị Định 10 chỉ vàng. Về thanh toán chênh lệch tài sản: Buộc chị D phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Hậu sau khi đã trừ đi các khoản nợ chung. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hậu, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung của vợ chồng. Về công nợ chung anh Hậu khai khi mua nhà đất vợ chồng phải đi vay 40.000.000đ nhưng không chứng minh được vay nợ của ai, số nợ này tương ứng phù hợp với số nợ chị D khai nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Hậu. Án phí phúc thẩm đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn H là bị đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Đỗ Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét đơn kháng cáo của anh Trần Văn H làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của anh Trần Văn H về phân chia tài sản, công nợ của vợ chồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho anh thấy rằng: Theo lời trình bày của chị D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Hậu tại phiên tòa phúc thẩm thì tài sản chung của vợ chồng hiện có: Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19, diện tích tích 705m^2 (trong đó đất ở 108m^2, đất vườn 326m^2, đất ao 271m^2) tại Xóm MĐ, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 322930 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 29-4-2008 đứng tên chị Vũ Thị D, anh Trần Văn H. Nguồn gốc đất là do mua của ông Trần Văn T năm 2008 và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4, nền lát gạch chỉ; phần sửa chữa nhà cấp 4 năm 2019 gồm trát lại áo tường, đảo ngói, sơn tường, sơn cánh cửa; 01 nhà ngang lợp ngói; 01 dại tôn lạnh; tường rào phía Đông; cổng, ngõ bê tông; kè bờ ao; 01 giếng khoan UNICEF. Theo biên bản định giá tài sản ngày 10-8-2021: Trị giá 705m^2 đất là 423.000.000 đồng; 01 nhà cấp 4 là 28.400.000 đồng; phần sửa chữa nhà cấp 4 năm 2019 gồm trát lại áo tường, đảo ngói, sơn tường, sơn cánh cửa là 50.000.000 đồng; 01 nhà ngang lợp ngói là 8.500.000 đồng; 01 dại tôn lạnh là 2.600.000 đồng; tường rào phía Đông là 2.900.000 đồng; cổng và ngõ bê tông là 6.000.000 đồng; kè bờ ao là 6.300.000 đồng; 01 giếng khoan UNICEF là 3.000.000 đồng có tổng trị giá 107.700.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung là 530.700.000đ (Năm trăm ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng). Hiện tại chị Vũ Thị D đang quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên. Bị đơn anh Trần Văn H cho rằng kết quả định giá nhà đất của vợ chồng như trên là thấp hơn nhiều so với giá thị trường nên ngày 30-12-2021 anh Hậu đã có đơn đề nghị định giá lại phần tài sản chung của vợ chồng, ngày 15-3-2022 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá lại giá trị quyền sử dụng đất có giá 900.000.000đ, còn các tài sản khác chị D và anh Hậu thống nhất vẫn giữ nguyên như giá trị như lần định giá đầu. Như vậy Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị D và anh Hậu là 900.000.000đ + 107.700.000đ = 1.007.700.000đ. Do giá trị quyền sử dụng đất tăng lên theo giá của thị trường tại thời điểm hiện nay nên căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 BLTTDS có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hậu sửa bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về yêu cầu chia hiện vật của nguyên đơn: Chị Vũ Thị D và anh Trần Văn H đều có yêu cầu được chia nhà đất để sử dụng và nhận trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù thửa đất có diện tích lớn (705m^2) nhưng chiều rộng mặt tiền giáp đường xóm chỉ có 13,8m; chiều sâu thửa đất dài khoảng 54m – 55m; ba mặt còn lại đều giáp đất của các hộ gia đình khác không có lối đi ra đường công cộng; căn nhà cấp 4, một nhà ngang lợp ngói và công trình xây dựng khác liền kề xây dựng kiên cố ở giữa thửa đất nằm trên toàn bộ chiều ngang của thửa đất không còn khoảng đất trống nào, phần ao lại ở vị trí phía Nam trước nhà giáp với đường dong của xóm. Do đó nếu chia

đôi thửa đất sẽ gây khó khăn cho việc sử dụng của các bên và gây ra thiệt hại lớn về kinh tế do phải phá rỡ các công trình xây dựng kiên cố. Vì vậy chỉ có thể chia cho một bên đương sự sử dụng là phù hợp. Xét chị Vũ Thị D đang quản lý, sử dụng nhà đất trên để ở từ khi mua cho đến nay, ngoài ra chị D không còn chỗ ở nào khác; hoàn cảnh của chị đang gặp khó khăn hơn so với anh Hậu; mặt khác chị D cũng có nhiều công sức hơn anh Hậu trong việc mua nhà đất nên cần giao cho chị Vũ Thị D được sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất và thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh Trần Văn H là phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình như Toà án cấp sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét nguồn gốc nhà đất của vợ chồng là do mua lại của ông Trần Văn T năm 2008 với giá 120.000.000 đồng. Tuy nhiên chị D có nhiều công sức hơn anh Hậu từ việc đi giao dịch, vay mượn nợ để mua nhà đất; cải tạo, sửa chữa nhà ở; mặt khác chị D cũng có hoàn cảnh gặp khó khăn hơn so với anh Hậu. Do đó cần chia cho chị D được hưởng 55% giá trị tài sản chung, chia cho anh Hậu được hưởng 45% giá trị tài sản chung sau khi đã trừ nợ chung là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về nghĩa vụ về tài sản: Chị D trình bày khi mua nhà đất năm 2008, vợ chồng đã vay bà Đỗ Thị Nh 10 chỉ vàng 9999, chị Vũ Thị D 30 chỉ vàng 9999, chị Vũ Thị D 18.000.000 đồng, chị Đỗ Thị Đ 10 chỉ vàng 9999; giá vàng khi vay khoảng 1.700.000 đồng/chỉ. Đến năm 2011 do cần tiền chữa bệnh cho con nên đã vay tiếp của chị Vũ Thị D 20.000.000 đồng. Đến nay vẫn còn nợ số tiền, vàng nêu trên. Chị yêu cầu xác định là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi khi ly hôn. Tại phiên tòa sơ thẩm chị Dâng xin rút yêu cầu đòi nợ 30 chỉ vàng thì chị D cũng nhất trí. Bà Nh, chị Dâng, chị Diệu và chị Định đều thống nhất với lời trình bày của chị D. Anh Hậu không thừa nhận các khoản nợ chị D kê khai là nợ chung của vợ chồng. Xét thấy, theo các bản trình bày và đề nghị của anh Hậu gửi cho Tòa án, anh Hậu thừa nhận khi mua nhà năm 2008 vợ chồng có vay nợ của người khác khoảng 40.000.000 đồng. Mặc dù anh Hậu không công nhận vay của những người thân bên vợ do chị D kê khai nhưng anh cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ đã vay số tiền 40.000.000 đồng của ai, việc trả nợ thế nào. Trong khi đó người làm chứng anh Trần Văn T là người bán nhà đất tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay đều đã xác nhận chị D là người giao dịch mua nhà với anh Tính và nhờ em rể là anh Thư giao tiền hộ, còn anh Hậu không gặp anh Tính. Như vậy có căn cứ khẳng định chị D là người trực tiếp giao dịch mua bán nhà với anh Tính và là người trực tiếp vay nợ để trả tiền mua nhà. Theo kết quả xác minh về giá vàng 9999 tại thời điểm tháng 02 năm 2008 là khoảng từ 1.800.000 đồng đến 1.900.000 đồng/chỉ thì số tiền vay nợ 40.000.000 đồng để

mua nhà đất như anh Hậu đã khai cũng tương đương khoảng từ 21 chỉ đến 22 chỉ vàng. Số tiền vay nợ mua nhà do anh Hậu khai cũng tương đương với các khoản nợ chị D đã khai vay của bà Nh, chị Định và chị Diệu; đến nay chị D và các chủ nợ đều khẳng định chưa thanh toán trả nợ, anh Hậu cho rằng đã trả nợ xong từ năm 2014 nhưng ngoài lời khai của mình thì không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả hết nợ. Do đó chị D khai còn nợ bà Nh 10 chỉ vàng, chị Định 10 chỉ vàng và chị Diệu 18.000.000 đồng là có căn cứ. Số nợ trên được dùng để trả tiền mua nhà đất là tài sản chung của vợ chồng nên được xác định là nợ chung theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Đối với khoản nợ của chị Vũ Thị D: Tại phiên tòa sơ thẩm chị Dâng đã xin rút một phần yêu cầu đòi nợ chị D, anh Hậu 30 chỉ vàng 9999, chị D cũng nhất trí với việc rút yêu cầu trên nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết, sau này các bên có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Còn số tiền 20.000.000 đồng chị D và chị Dâng cho rằng vay để chữa bệnh cho con thứ hai của vợ chồng chị D năm 2011, thời điểm đó anh Hậu đi làm vắng nhà; tuy anh Hậu không công nhận nhưng trong phần tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm có căn cứ xác định có việc chị D đưa con đi chữa bệnh tại bệnh viện trước khi con chết, khi đó anh Hậu đi làm vắng nhà nên chị D khai có vay nợ của chị Dâng 20.000.000 đồng để chữa bệnh cho con là có cơ sở chấp nhận. Việc vay nợ nhằm đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình theo quy định tại khoản 20 Điều 3, Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được công nhận là nợ chung vợ chồng.

[8] Như vậy tổng số nợ chung của chị D, anh Hậu là 20 chỉ vàng 9999 và 38.000.000 đồng. Chị D và anh Hậu mỗi người phải trả 1/2 số nợ chung theo quy định pháp luật. Chị D nhận trả nợ cho các chủ nợ vì đều là người thân thích của chị nên được ghi nhận. Kháng cáo của anh Hậu về phần nợ chung là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn H nhận nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định đất và định giá lại tài sản, anh đã nộp tạm ứng và chi xong.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do định giá lại giá trị quyền sử dụng đất của vợ chồng chị D, anh Hậu tăng lên. Vì vậy, có căn cứ để sửa lại phần án phí chia tài sản chung sau khi đã trừ đi các khoản nợ chung của chị D và anh Hậu là phù hợp. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29-10-2021, giá vàng loại 9999 trung bình trên thị trường là 5.177.500 đồng/chỉ.

[11] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào giá trị đất theo khung bảng giá của Nhà nước để buộc chị D thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung là đã làm ảnh hưởng đến quyền

và lợi ích hợp pháp của anh Hậu. Do đó có căn cứ sửa lại án sơ thẩm về chia tài chung cho phù hợp với các quy định của pháp luật.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh Trần Văn H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000đ anh Hậu đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm sẽ được hoàn trả lại.

[13] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm số 202/2021/HNGĐ-ST ngày 29-10-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Căn cứ Điều 147; Điều 148; Điều 156; Điều 157; khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 60 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vũ Thị D và anh Trần Văn H.

2. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:

2.1. Chia cho chị Vũ Thị D được quyền quản lý, sử dụng các tài sản chị đang quản lý gồm: Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19, diện tích tích 705m^2 (trong đó đất ở 108m^2, đất vườn 326m^2, đất ao 271m^2) tại Xóm MĐ, xã HG, huyện HH, tỉnh NĐ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 322930 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 29-4-2008 đứng tên chị Vũ Thị D, anh Trần Văn H có trị giá 900.000.000 đồng và được sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4, nền lát gạch chỉ; phần sửa chữa nhà cấp 4 năm 2019 gồm trát lại áo tường, đảo ngói, sơn tường, sơn cánh cửa; 01 nhà ngang lợp ngói; 01 dại tôn lạnh; tường rào phía Đông; cổng, ngõ bê tông; kè bờ ao; 01 giếng khoan Unicef có tổng trị giá 107.700.000 đồng. Tổng cộng là 1.007.700.000đ (Một tỷ không trăm linh bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

(Chị Vũ Thị D liên có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án).

2.2. Buộc chị Vũ Thị D phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho: Bà Đỗ Thị Nh 10 (Mười) chỉ vàng 9999; chị Vũ Thị D 20.000.000đ (Hai mươi triệu

đồng); chị Vũ Thị D 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) và chị Đỗ Thị Đ 10 (mười) chỉ vàng 9999. Tổng cộng nợ là 20 (Hai mươi) chỉ vàng 9999 và 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng).

2.3. Chị Vũ Thị D phải thanh toán chênh lệch tài sản, nghĩa vụ về tài sản cho anh Trần Văn H là 389.767.500đ (Ba trăm tám mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

2.4. Anh Trần Văn H được quyền sở hữu số tiền 389.767.500đ (Ba trăm tám mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) do chị Vũ Thị D thanh toán chênh lệch tài sản, nghĩa vụ về tài sản.

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về chi phí tố tụng: Anh Trần Văn H nhận nộp toàn bộ lệ phí, chi phí tố tụng định giá lại tài sản; xác nhận anh Hậu đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và chi xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Vũ Thị D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, 23.055.000đ (Hai mươi ba triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Được đối trừ vào số tiền 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0002614 ngày 11-5-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Vũ Thị D còn phải nộp thêm 20.055.000đ (Hai mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Anh Trần Văn H phải nộp 19.488.000đ (Mười chín triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn H không phải nộp. Hoàn trả lại cho anh Hậu số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006005 ngày 16-11-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Vũ Hà Nam	**Nguyễn Đức Cảnh**	**Lại Văn Tùng**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu HS, VT.

Lại Văn Tùng